TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ
& ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - CT4101 - LỚP CT4101_LR3

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1651030209	Hà Trung Anh	04/12/1998	2016X5	9.5	chín rưỡi	
2	1651030263	Nguyễn Đình Anh	17/10/1998	2016X6	10	mười	
3	1451010019	Phùng Nam Anh	25/09/1994	2016K5	10	mười	
4	1551060017	Thiều Văn Anh	02/09/1996	2017M	8.5	tám rưỡi	
5	1451020006	Trần Thế Anh	14/04/1995	2014Q3	9	chín	
6	1551010162	Trần Tuấn Anh	04/08/1997	2015K2	9	chín	
7	1551010145	Vũ Hải Bằng	10/04/1997	2015K4	6	sáu	
8	1551020156	Ngô Quốc Bảo	30/12/1997	2015Q2	10	mười	Nợ HP
9	1551010054	Trịnh Quốc Bảo	08/08/1997	2015K4	9	chín	
10	1651030421	Lê Hồng Chung	27/07/1998	2016X9	10	mười	
11	1451010037	Mai Quốc Cường	04/06/1996	2014K1	9.5	chín rưỡi	
12	1451020024	Nguyễn Thị Huyền Diệu	19/05/1996	2014Q3	9	chín	
13	1651030269	Hoàng Minh Dũng	22/01/1998	2016X6	10	mười	
14	1251010194	Kiều Văn Dũng	14/06/1994	2012K5	8	tám	
15	1651010353	Lê Mạnh Dũng	04/06/1998	2016K7	10	mười	
16	1651030425	Nguyễn Tiến Dũng	20/09/1998	2016X9	9	chín	
17	1551040048	Nguyễn Tùng Dương	20/06/1997	2017N1	8	tám	
18	1651030424	Trần Khánh Duy	28/08/1998	2016X9	9	chín	
19	1451030099	Nguyễn Tiến Đạt	22/02/1995	2014X8	9.5	chín rưỡi	
20	1551030160	Trần Quang Đạt	27/03/1997	2015X8	10	mười	
21	1751030264	Lê Đức Hải	14/04/1997	2017X4	8	tám	
22	1651050021	Nguyễn Minh Hải	14/11/1998	2016D1	8.5	tám rưỡi	
23	1553010142	Phạm Thị Hồng Hạnh	13/06/1996	2015KX2	0	không	PT
24	1451010148	Nguyễn Đức Hiệp	18/05/1996	2014K2	6	sáu	
25	1651040072	Nguyễn Bá Hiếu	12/07/1998	2016N2	9.5	chín rưỡi	
26	1651060009	Vũ Kim Hiếu	15/09/1998	2016M	10	mười	
27	1651010017	Nguyễn Khắc Hoàn	05/01/1998	2016K1	10	mười	
28	1451090020	Đỗ Hữu Hoàng	10/07/1994	2014VL	10	mười	
29	1451030144	Nguyễn Đức Hoàng	20/01/1996	2016X4	9	chín	
30	1451020066	Bùi Anh Hùng	24/03/1996	2014Q3	10	mười	
31	1651080126	Đinh Thế Hùng	05/06/1997	2016QL3	10	mười	
32	1551030093	Phạm Thế Hùng	14/11/1997	2015X5	10	mười	
33	1651030337	Phạm Văn Hùng	27/02/1998	2016X7	9.5	chín rưỡi	
34	1451010120	Nguyễn Quý Hưng	13/12/1995	2016K2	9.5	chín rưỡi	
35	1551020112	Trịnh Thị Mai Lan	12/09/1997	2015Q2	9.5	chín rưỡi	
36	1351030177	Viên Đình Linh	16/06/1994	2013X1	10	mười	
37	1551020145	Lê Gia Long	20/09/1997	2015Q2	9.5	chín rưỡi	Nợ HP
38	1351030184	Nguyễn Lê Thành Long	10/08/1995	2013X8	9.5	chín rưỡi	
39	1251020094	Nguyễn Đức Mạnh	25/10/1993	2012Q2	9.5	chín rưỡi	
40	1551010037	Nguyễn Hải Nam	15/05/1997	2015K3	0	không	PT

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú	
					Bằng số	Bằng Chữ		
41	1651010380	Nguyễn Thuý Nga	06/08/1998	2016K7	10	mười		
42	1551010093	Vũ Thị Thúy Ngân	11/12/1997	2015K4	9,5	chín rưỡi		
43	1651030345	Trịnh Ngọc Nghĩa	03/11/1998	2016X7	9	chín		
44	1451010250	Ngô Văn Ngọc	21/05/1995	2014K6	9,5	chín rưỡi		
45	1651010325	Trần Đình Nguyên	24/03/1998	2016K6	9,5	chín rưỡi		
46	1451010263	Nguyễn Văn Phi	12/11/1995	2014K7	9	chín		
47	1451020117	Nguyễn Mạnh Phong	16/03/1995	2014Q3	10	mười		
48	1451010264	Nguyễn Đình Phú	15/06/1995	2014K2	10	mười		
49	1451010265	Phan Công Phú	15/07/1996	2014K3	10	mười		
50	1651030452	Đỗ Minh Phúc	02/07/1998	2016X9	10	mười		
51	1551020081	Nguyễn Thị Phương	23/11/1997	2015Q2	10	mười		
52	1451080093	Nguyễn Văn Quang	12/07/1996	2014QL3	9	chín		
53	1451010275	Nguyễn Đình Quỳnh	21/09/1996	2014K6	9	chín		
54	1551010152	Đinh Quốc Tâm	04/04/1997	2015K4	9,5	chín rưỡi		
55	1651030458	Lương Hoàng Thắng	04/04/1998	2016X9	9,5	chín rưỡi		
56	1551080101	Lê Văn Thành	01/12/1997	2015QL1	8,5	tám rưỡi		
57	1651010392	Đào Phương Thảo	16/02/1998	2016K7	9,5	chín rưỡi		
58	1551010228	Trịnh Minh Thương	06/01/1997	2015K3	0	không	PT	
59	1651010278	Phạm Thị Thường	24/08/1998	2016K5	10	mười		
60	1651010103	Đinh Thị Thuý	17/07/1998	2016K2	10	mười		
61	1651030045	Phạm Đình Tiệp	06/06/1998	2016X1	9,5	chín rưỡi		
62	1751020010	Nguyễn Văn Trà	07/10/1998	2017Q1	9,5	chín rưỡi		
63	1551080080	Phạm Minh Trí	22/11/1996	2015QL2	10	mười		
64	1551030113	Nguyễn Văn Triệu	25/03/1997	2017X2	9,5	chín rưỡi	Nợ HP	
65	1553010083	Nguyễn Duy Trinh	03/02/1997	2017KX2	0	không	PT	
66	1451010352	Phạm Quang Trường	15/06/1996	2014K3	10	mười		
67	1651010114	Đỗ Thị Tú	01/02/1998	2016K2	10	mười		
68	1654010056	Phạm Văn Tú	10/12/1998	2016GT	9,5	chín rưỡi		
69	1651010288	Vũ Xuân Tứ	28/05/1998	2016K5	9	chín		
70	1551010016	Nguyễn Chí Tuấn	09/10/1992	2015K7	9	chín		
71	1551040142	Nguyễn Thị Thu Uyên	08/12/1997	2016N1	8,5	tám rưỡi		
72	1451050097	Đoàn Tuấn Việt	22/12/1993	2014D1	9	chín		
73	1651060026	Trần Thị Xuân	04/10/1998	2016M	10	mười		

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 31 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Khánh Ngân

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - CT4101 - LỚP CT4101_LR2

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1451040003	Đào Duy An	27/11/1995	2014N3	9,5	chín rưỡi	
2	1651080500	Lê Văn Trường An	26/01/2018	2016QL2	0	không	PT
3	1451010413	Trần Tuấn An	10/03/1996	2014KTT	0	không	PT
4	1651030365	Lê Vũ Quang Anh	23/11/1998	2016X8	8,5	tám rưỡi	
5	1651010291	Nguyễn Trần Trang Anh	07/07/1998	2016K6	9,5	chín rưỡi	
6	1551020113	Phan Thị Ngọc Anh	14/01/1997	2015Q2	9	chín	
7	1551090040	Phan Việt Anh	20/11/1996	2015VL	10	mười	
8	1558020046	Vũ Ngọc Mai Anh	17/04/1997	2015NT1	9	chín	
9	1751030168	Vũ Việt Anh	18/04/1999	2017X+	9,5	chín rưỡi	Nợ HP
10	1658030002	Đào Thị Thanh Bình	15/03/1998	2016DK	0	không	PT Nợ HP
11	1451030039	Nguyễn Văn Cung	30/09/1996	2016X3	9	chín	
12	1651010067	Trần Hoàng Dương	22/02/1998	2016K2	8,5	tám rưỡi	
13	1452010028	Nguyễn Thành Đạt	16/07/1996	2014KTCQ	9,5	chín rưỡi	
14	1451010083	Lê Anh Điệp	06/08/1994	2014K5	9,5	chín rưỡi	
15	1551030362	Đặng Đình Đức	26/03/1997	2015X6	9,5	chín rưỡi	
16	1651010071	Trần Khánh Đức	20/10/1998	2016K6	10	mười	
17	1651010302	Đinh Trường Giang	28/11/1998	2016K6	10	mười	
18	1551020082	Đặng Thị Thu Hà	02/12/1997	2015Q1	10	mười	Nợ HP
19	1551080063	Đậu Xuân Hải	27/08/1997	2015QL2	10	mười	
20	1651080073	Lâm Hoàng Hải	24/02/1998	2016QL2	9	chín	
21	1551010134	Nguyễn Thị Hải	15/04/1997	2015K2	0	không	PT
22	1551060035	Phạm Thị Ngọc Hân	22/12/1997	2015M	10	mười	
23	1653010076	Cao Thị Hậu	07/07/1998	2016KX2	10	mười	
24	1451020052	Bùi Sỹ Hiệp	15/07/1996	2014Q1	0	không	PT
25	1551030159	Nguyễn Khắc Hiếu	17/10/1997	2015X8	9,5	chín rưỡi	Nợ HP
26	1551010279	Nguyễn Trung Hiếu	03/12/1997	2015K3	0	không	PT
27	1551030161	Nguyễn Văn Hiếu	04/12/1997	2017X4	9	chín	
28	1651030225	Trịnh Trọng Hiếu	08/10/1998	2016X5	9,5	chín rưỡi	
29	1551080102	Phạm Thuận Hoà	01/06/1997	2015QL1	0	không	PT
30	1651030232	Nguyễn Đăng Hòa	02/02/1998	2016X5	9	chín	
31	1551020036	Nguyễn Đăng Hoàng	07/12/1997	2015Q2	9	chín	
32	1651030436	Nguyễn Đức Huấn	12/09/1998	2016X9	8	tám	
33	1451020069	Nguyễn Hữu Hùng	23/01/1995	2014Q3	9,5	chín rưỡi	
34	1551080051	Lê Quang Hưng	16/02/1997	2015QL1	8,5	tám rưỡi	
35	1451020063	Nguyễn Xuân Huy	13/12/1996	2014Q3	5	năm	
36	1651030228	Phùng Quang Huy	13/09/1998	2016X5	9,5	chín rưỡi	
37	1651010026	Lê Quốc Khánh	26/12/1998	2016K1	8,5	tám rưỡi	
38	1651010084	Nghiêm Bảo Khánh	21/05/1998	2016K2	0	không	PT Nợ HP
39	1558020074	Nguyễn Thị Khánh Linh	21/11/1997	2017NT2	0	không	PT
40	1651010086	Nguyễn Thùy Linh	04/07/1998	2016K2	10	mười	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh

MÔN HỌC/KHẢO THÍ **BẢNG ĐIỂM**

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1651010145	Sùng Chí Linh	29/04/1998	2016K3	9,5	chín rưỡi	
42	1551090032	Nguyễn Bá Long	30/12/1996	2017VL	9,5	chín rưỡi	
43	1551080030	Lê Văn Luân	31/01/1997	2015QL2	10	mười	
44	1151010183	Bùi Tuấn Mạnh	29/01/1993	2011K4	10	mười	
45	1451070022	Bùi Công Minh	29/10/1996	2014XN	9,5	chín rưỡi	
46	1651010032	Hồ Quang Minh	05/07/1998	2016K1	0	không	PT
47	1658040016	Nguyễn Anh Minh	18/03/1998	2016TT	8,5	tám rưỡi	
48	1551010202	Nguyễn Xuân Minh	24/12/1996	2015K5	8,5	tám rưỡi	
49	1558020020	Bùi Bích Ngọc	26/02/1997	2015NT2	9,5	chín rưỡi	
50	1551010181	Trần Đức Nguyên	09/07/1997	2015K3	8,5	tám rưỡi	
51	1651070036	Nguyễn Đình Phú	05/11/1998	2016XN	9	chín	
52	1651010327	Bùi Thị Phương	14/08/1998	2016K6	10	mười	
53	1551020017	Dương Đình Quân	20/11/1997	2015Q2	9	chín	
54	1551010195	Đường Minh Quang	07/09/1997	2015K3	9,5	chín rưỡi	
55	1451040130	Phạm Việt Thắng	17/07/1996	2014N1	9	chín	
56	1451010294	Đỗ Thị Thanh	18/05/1996	2014K6	9	chín	
57	1658030009	Đào Tiến Thành	21/11/1997	2016DK	8,5	tám rưỡi	
58	1451010304	Phan Tất Thành	29/09/1995	2014K7	9	chín	
59	1451030386	Nguyễn Văn Thịnh	24/01/1996	2014X6	7	bảy	
60	1751010098	Nguyễn Thị Thu	12/08/1999	2017K7	10	mười	
61	1651010281	Đỗ Vũ Thủy	28/06/1998	2016K5	7	bảy	Nợ HP
62	1651010341	Lê Thu Trà	30/04/1998	2016K6	10	mười	
63	1653010049	Lê Thị Trang	02/11/1998	2016KX1	10	mười	
64	1551010209	Tạ Thùy Trang	15/05/1997	2015K4	10	mười	
65	1551030249	Bùi Anh Tuấn	14/09/1997	2015X6	8,5	tám rưỡi	
66	1651010171	Lê Anh Tùng	04/11/1998	2016K3	9	chín	
67	1551020064	Nguyễn Tuấn Tùng	09/06/1996	2015Q2	9,5	chín rưỡi	
68	1451020175	Vũ Hữu Viết	04/08/1995	2014Q1	9,5	chín rưỡi	
69	1551050087	Mai Tấn Việt	01/09/1997	2015D2	9,5	chín rưỡi	
70	1451010398	Vũ Anh Việt	02/06/1995	2014K2	9	chín	
71	1651010174	Đặng Hải Yến	27/01/1998	2016K3	10	mười	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 31 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Khánh Ngân

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - CT4101 - LỚP CT4101_LR4

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1451030015	Đào Văn Anh	20/11/1996	2014X3	6	sáu	
2	1551030167	Lê Tuấn Anh	13/01/1997	2017X3	8	tám	
3	1451050002	Lê Viết Anh	19/09/1996	2014D2	8	tám	
4	1451010014	Nguyễn Tuấn Anh	02/01/1996	2014K5	7	bảy	
5	1751030091	Đinh Thị Hải ánh	07/12/1999	2017X+	8	tám	
6	1658020004	Nguyễn Thị Ngọc Bích	14/06/1997	2016NT2	9	chín	Nợ HP
7	1551070030	Lê Đăng Biển	05/04/1997	2015XN	8	tám	
8	1551030338	Trần Ngọc Chung	29/12/1997	2017X1	9	chín	
9	1551080100	Nguyễn Hữu Cường	12/04/1997	2015QL2	8	tám	
10	1651040062	Nguyễn Trọng Cường	21/04/1998	2016N2	5	năm	
11	1651010298	Phạm Đức Dũng	01/12/1998	2016K6	10	mười	
12	1651010296	Vũ Trung Dũng	20/10/1998	2016K4	0	không	PT Nợ HP
13	1451010423	Hoàng Bá Đại	28/02/1994	2014KTT	7	bảy	
14	1451010094	Nguyễn Văn Đại	24/10/1996	2014K4	7	bảy	
15	1453010022	Phạm Hải Đăng	19/02/1996	2015KX2	7	bảy	
16	1451040034	Lê Thành Đạt	27/11/1996	2014N1	7	bảy	
17	1651080113	Hoàng Thanh Định	07/10/1998	2016QL3	6	sáu	
18	1751030056	Trần Anh Đức	14/10/1999	2017X+	9	chín	
19	1451010427	Tô Việt Hà	11/02/1996	2014KTT	9	chín	
20	1658020024	Vũ Đặng Mỹ Hà	19/09/1998	2016NT2	8	tám	
21	1651080124	Mai Kim Hải	21/05/1998	2016QL3	6	sáu	Nợ HP
22	1658020011	Hoàng Thị Thúy Hiền	01/01/1998	2016NT1	8	tám	
23	1551010124	Phạm Văn Hiệp	07/09/1995	2015K7	5	năm	
24	1651040018	Nguyễn Đăng Hiếu	22/04/1998	2016N1	8	tám	
25	1451010143	Nguyễn Quang Hiếu	11/01/1996	2014K3	5	năm	
26	1551010132	Phạm Trung Hiếu	18/09/1996	2015K7	7	bảy	
27	1658020015	Hoàng Vũ Nguyệt Hoà	05/02/1998	2016NT1	7	bảy	
28	1451050036	Lã Thị Kim Huệ	15/02/1995	2016D2	6	sáu	
29	1451020070	Nguyễn Thanh Hùng	14/03/1996	2014Q1	8	tám	
30	1451010177	Nguyễn Văn Hùng	26/05/1994	2015K2	7	bảy	
31	1552010024	Phạm Thị Hướng	09/07/1997	2016KTCQ	0	không	PT
32	1551080088	Vũ Minh Khải	16/11/1997	2016QL2	6	sáu	
33	1651010258	Phạm Duy Khánh	19/11/1998	2016K5	7	bảy	
34	1551010001	Nguyễn Thế Kiên	27/02/1997	2015K1	7	bảy	
35	1751040025	Vũ Văn Lam	07/05/1999	2017N1	8	tám	
36	1551010122	Nguyễn Tùng Lâm	07/02/1997	2015K2	0	không	PT
37	1651030444	Lê Thành Linh	29/12/1998	2016X9	9	chín	
38	1658010024	Võ Thị Diệu Linh	18/07/1998	2016DH	7	bảy	
39	1551010188	Hoàng Trọng Luân	14/10/1997	2015K6	0	không	PT
40	1651080133	Hoàng Công Minh	07/08/1998	2016QL3	6	sáu	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ & ĐBCL
& ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - CT4101 - LỚP CT4101_LR1

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1451090031	Lê Bá Minh	16/06/1996	2015VL	7	bảy	
42	1751030134	Nguyễn Thị Hà My	08/07/1999	2017X+	10	mười	
43	1658020044	Nguyễn Thị Hà Mỹ	29/07/1997	2016NT2	6	sáu	
44	1751030144	Nguyễn Hải Nam	10/09/1999	2017X4	9	chín	
45	1451030224	Vũ Thành Nam	02/06/1996	2016X3	7	bảy	
46	1658020048	Nguyễn Thị Cẩm Ngà	25/02/1998	2016NT2	7	bảy	
47	1451010454	Lương Tiến Nghĩa	17/03/1996	2014KTT	6	sáu	
48	1451010456	Bùi Hoàng Nhật	04/04/1995	2014KTT	7	bảy	
49	1651010382	Ong Thị Kim Oanh	12/11/1998	2016K7	8	tám	
50	1653010092	Nguyễn hà Phương	18/11/1998	2016KX2	7	bảy	
51	1551010080	Lê Văn Quân	04/06/1996	2015K1	7	bảy	
52	1458020043	Vũ Minh Quang	04/02/1995	2014NT	10	mười	
53	1658010031	Nguyễn Thị Như Quỳnh	08/11/1998	2016DH	8	tám	Nợ HP
54	1551010148	Nguyễn Thị Quỳnh	02/11/1997	2015K7	10	mười	
55	1551030508	Nguyễn Hữu Minh Sáng	03/11/1997	2015X4	8	tám	
56	1451020127	Phan Thành Sơn	10/06/1996	2014Q1	0	không	PT
57	1751030292	Bùi Tuấn Tam	13/11/1999	2017X+	10	mười	
58	1651010286	Bùi Ngọc Tân	02/01/1997	2016K5	7	bảy	
59	1451020130	Nguyễn Đình Tân	20/05/1995	2014Q1	7	bảy	
60	1451010465	Lê Đăng Thanh	16/06/1996	2014KTT	6	sáu	
61	1451040140	Bùi Văn Thức	12/09/1995	2016N2	9	chín	
62	1651010107	Nguyễn Thu Thủy	07/02/1998	2016K2	9	chín	
63	1651050091	Mai Việt Tiến	10/03/1998	2016D2	7	bảy	
64	1753010079	Đặng Thu Trang	24/03/1998	2017KX1	9	chín	
65	1752010025	Trần Thị Trang	22/09/1999	2017KTCQ	6	sáu	Nợ HP
66	1451010362	Đồng Sơn Trung	29/04/1994	2014K5	6	sáu	
67	1651010398	Trần Anh Tuấn	02/10/1998	2016K7	8	tám	Nợ HP
68	1658020072	Nguyễn Thị Thảo Uyên	27/07/1998	2016NT2	7	bảy	
69	1658010040	Hoàng Thái Vượng	01/08/1998	2016DH	8	tám	
70	1558020090	Vũ Thị Yến	13/04/1996	2016NT2	8	tám	Nợ HP

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 31 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Khánh Dư

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC
PHÒNG THANH TRA - KHẢO T
& ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - CT4101 - LỚP CT4101_LR1

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1451010414	Vũ Trường An	23/01/1996	2014KTT	0	không	PT
2	1651040059	Đặng Việt Anh	14/05/1998	2016N2	5	năm	
3	1651030002	Lương Đức Anh	25/07/1998	2016X1	7	bảy	
4	1451010016	Nguyễn Tuấn Anh	27/08/1995	2014K7	7	bảy	
5	1651030058	Trần Xuân Bách	16/05/1997	2016X2	9	chín	
6	1653010060	Diệp Quang Biên	21/08/1998	2016KX2	8	tám	
7	1451010417	Nguyễn Đình Chung	24/04/1996	2014KTT	7	bảy	
8	1651030059	Phạm Văn Chung	22/05/1998	2016X2	8	tám	
9	1451020022	Ngô Mạnh Chuyên	01/07/1996	2014Q1	7	bảy	
10	1651030007	Hoàng Mạnh Cường	13/11/1998	2016X1	0	không	PT
11	1451030028	Lê Bá Cường	21/10/1996	2016X2	7	bảy	
12	1654010010	Trần Công Duy	08/02/1997	2016DB	0	không	PT
13	1651030064	Nguyễn Việt Đoàn	13/04/1998	2016X2	8	tám	
14	1451010088	Kiều Tuấn Đức	09/09/1995	2014K4	7	bảy	
15	1551030444	Lê Huỳnh Đức	02/09/1997	2015X9	8	tám	
16	1651030222	Phan Huy Đức	20/05/1998	2016X5	5	năm	
17	1651010080	Trần Thị Thanh Hà	26/04/1998	2016K2	5	năm	
18	1451030124	Phùng Bá Hải	06/09/1996	2016X7	6	sáu	
19	1351010095	Trần Long Hải	20/07/1995	2013K4	7	bảy	
20	1451030372	Nguyễn Văn Hạnh	02/06/1996	2016X2	0	không	PT
21	1651040080	Phan Huy Hào	10/05/1998	2016N2	6	sáu	
22	1558020106	Nguyễn Thanh Hiền	27/03/1997	2015NT1	7	bảy	Nợ HP
23	1651040073	Phạm Văn Hiếu	28/11/1998	2016N2	0	không	PT
24	1451010433	Nghiêm Huy Hoàng	22/03/1996	2014KTT	8	tám	
25	1651080156	Nguyễn Phụng Hoàng	13/03/1996	2016QL3	5	năm	
26	1654010023	Nguyễn Thiện Hoàng	28/06/1998	2016GT	7	bảy	
27	1451030147	Vũ Xuân Hoàng	04/12/1996	2014X8	7	bảy	
28	1651010141	Nguyễn Đức Hùng	07/09/1996	2016K3	0	không	PT
29	1654010029	Nguyễn Việt Hùng	28/08/1998	2017GT1	5	năm	
30	1651080122	Dương Văn Hưng	11/09/1998	2016QL3	7	bảy	
31	1651030016	Lại Huy Hưng	26/03/1998	2016X1	7	bảy	
32	1654010019	Nguyễn Hữu Hưng	16/02/1998	2016GT	5	năm	
33	1751030285	Phạm Văn Hữu	12/08/1998	2017X3	9	chín	
34	1451010438	Nguyễn Phan Huy	13/10/1995	2014KTT	9	chín	
35	1451010439	Trần Quốc Huy	14/09/1996	2014KTT	10	mười	
36	1451010169	Nguyễn Văn Huyên	07/06/1996	2014K5	9	chín	
37	1651010078	Vũ Thị Thúy Huyền	16/06/1998	2016K2	6	sáu	
38	1655010017	Bùi Quang Khải	21/08/1998	2016CNTT	9	chín	
39	1654010034	Nguyễn Trung Khánh	01/09/1995	2016DB	5	năm	
40	1451020075	Nguyễn Ngọc Khoa	02/05/1994	2016Q3	8	tám	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1558020103	Nguyễn Đình Khuyến	05/04/1995	2016NT2	8	tám	
42	1451010442	Triệu Tiến Kiên	06/02/1996	2014KTT	8	tám	
43	1553010162	Lê Ngọc Lâm	10/08/1997	2015KX3	0	không	PT
44	1453010053	Hoàng Mỹ Linh	16/11/1996	2016KX1	6	sáu	
45	1451010205	Nguyễn Hà Linh	10/12/1996	2014K4	8	tám	
46	1651030237	Nguyễn Hoàng Nhật Linh	01/10/1998	2016X5	8	tám	
47	1553010027	Nguyễn Thị Thùy Linh	22/03/1997	2015KX2	6	sáu	
48	1451010446	Vũ Hải Long	21/09/1996	2014KTT	10	mười	
49	1451010448	Nguyễn Hữu Thái Luân	14/08/1996	2014KTT	7	bảy	
50	1551010315	Lê Trung Nghĩa	26/02/1997	2015K7	8	tám	
51	1451010251	Nguyễn Minh Ngọc	02/07/1996	2014K4	8	tám	
52	1651010381	Nguyễn Thị Ngọc	24/01/1998	2016K7	7	bảy	
53	1451010455	Ngô Thảo Nhi	09/11/1996	2014KTT	7	bảy	
54	1451050069	Nguyễn Anh Quân	05/08/1996	2014D1	6	sáu	
55	1451010461	Trần Anh Quân	13/05/1996	2014KTT	7	bảy	
56	1451010285	Đào Ngọc Sơn	13/01/1995	2014K2	7	bảy	
57	1451010464	Đỗ Quang Tài	17/07/1996	2014KTT	7	bảy	
58	1551030314	Trần Mạnh Tiến	25/09/1997	2017X4	8	tám	
59	1651030046	Nguyễn Quốc Toản	29/04/1998	2016X1	9	chín	
60	1451010356	Đỗ Văn Trọng	28/11/1996	2014K4	8	tám	
61	1651040109	Chu Anh Tuấn Tú	18/06/1998	2016N2	9	chín	
62	1451020171	Đỗ Văn Tú	07/03/1996	2014Q3	7	bảy	
63	1451010384	Nguyễn Minh Tú	24/12/1996	2014K4	7	bảy	
64	1551020093	Nguyễn Thanh Tú	10/01/1997	2015Q3	9	chín	
65	1151010302	Hà Thanh Tùng	13/05/1991	2013K2	0	không	
66	1451020165	Hoàng Mạnh Tùng	30/12/1996	2014Q3	5	năm	
67	1651040054	Nguyễn Thanh Tùng	13/02/1998	2016N1	10	mười	
68	1451010388	Vũ Tuấn Văn	03/07/1996	2014K4	7	bảy	
69	1651080153	Đặng Quang Việt	07/03/1998	2016QL3	6	sáu	
70	1651040110	Lê Tuấn Việt	01/12/1998	2016N2	10	mười	
71	1754010009	Nguyễn Xuân Vượng	26/02/1997	2017GT1	10	mười	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 31 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trịnh Dương Ninh 13KTT

Vũ Văn Lam 17N1

Bùi Đức Việt 07CQ

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

8 tám

8 tám

7 bảy

GV: Phạm Khánh Dư

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - CT4101 - LỚP CT4101_LR6

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1654010001	Cấn Xuân An	19/10/1997	2016GT	0	không	PT
2	1551030517	Đinh Tuấn Anh	25/11/1997	2015X3	8	tám	
3	1551030026	Trần Tiến Anh	22/07/1997	2015X3	5	năm	
4	1751020031	Đặng Thị Quỳnh Chi	20/12/1998	2017Q1	8	tám	
5	1551010048	Nguyễn Công Chính	31/08/1997	2015K2	0	không	PT
6	1651010295	Đinh Văn Công	26/10/1997	2016K6	10	mười	
7	1651010297	Trần Công Duẩn	14/06/1998	2016K6	9	chín	
8	1451040028	Nguyễn Đình Dũng	03/08/1996	2014N1	8	tám	
9	1551020106	Phạm Công Dương	20/10/1997	2015Q3	7	bảy	
10	1451080026	Trịnh Quốc Đại	23/08/1996	2014QL2	7	bảy	
11	1551010265	Đoàn Hải Đăng	22/12/1997	2015K3	0	không	
12	1651010300	Đỗ Tiến Đạt	24/01/1998	2016K6	8	tám	
13	1451010097	Nguyễn Thành Đạt	25/05/1995	2014K1	5	năm	
14	1551020157	Nguyễn Trường Giang	13/01/1996	2015Q3	8	tám	
15	1251040064	Đinh Văn Giáp	21/06/1994	2012N2	0	không	PT
16	1358020017	Bùi Văn Hà	08/11/1991	2013NT	7	bảy	
17	1658010017	Nguyễn Thị Hà	15/04/1997	2016DH	5	năm	Nợ HP
18	1551020098	Cung Nguyên Hạnh	02/12/1997	2015Q3	9	chín	
19	1651080125	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	01/11/1998	2016QL3	7	bảy	
20	1658010019	Phạm Thị Hồng Hạnh	17/07/1998	2016DH	5	năm	Nợ HP
21	1551020045	Đào Thị Hiền	09/06/1996	2015Q3	10	mười	Nợ HP
22	1651080068	Phạm Trọng Hoàng	19/04/1998	2016QL2	8	tám	
23	1751030205	Nguyễn Thị Huệ	04/08/1999	2017X2	7	bảy	
24	1451040040	Hà Thị Hương	08/12/1995	2014N1	6	sáu	
25	1451020061	Nguyễn Quang Huy	19/02/1996	2014Q1	9	chín	
26	1351020057	Trần Minh Huy	21/03/1995	2013Q3	0	không	PT
27	1551010115	Nguyễn Trung Kiên	02/08/1996	2015K3	5	năm	
28	1551020117	Hà Thị Linh	07/12/1997	2015Q2	0	không	PT
29	1658020031	Lương Thị Diệu Linh	14/10/1998	2016NT2	8	tám	
30	1751030058	Nguyễn Thị Phương Linh	25/09/1999	2017X2	8	tám	
31	1651080030	Lương Xuân Lợi	13/11/1998	2016QL1	9	chín	
32	1551010128	Trần Hoàng Long	03/11/1997	2015K3	8	tám	
33	1658010027	Đặng Khánh Ly	06/01/1997	2016DH	5	năm	Nợ HP
34	1451010225	Nguyễn Nhật Minh	18/08/1996	2014K5	8	tám	
35	1451020098	Đào Xuân Nghĩa	19/12/1996	2014Q2	5	năm	
36	1551010237	Vũ Thị ánh Nguyệt	03/03/1997	2015K2	10	mười	
37	1658040018	Nguyễn Kiều Oanh	26/12/1998	2016TT	9	chín	
38	1351010218	Trần Quang Phú	19/05/1995	2013K1	0	không	PT
39	1651030296	Trịnh Văn Phú	27/08/1998	2017X4	0	không	PT
40	1653010091	Nguyễn Thu Phương	09/07/1998	2016KX2	7	bảy	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1751010211	Nguyễn Thị Phượng	20/02/1999	2017K1	8	tám	
42	1551080142	Nguyễn Thị ánh Quyên	04/08/1997	2015OL3	0	không	ĐT
43	1551020033	Nguyễn Nam Sơn	06/07/1997	2015Q3	10	mười	
44	1751010174	Lê Thị Thắm	25/07/1999	2017K6	8	tám	
45	1551010201	Nguyễn Quang Thành	26/05/1996	2015K2	0	không	ĐT
46	1651020128	Đỗ Thị Phương Thảo	10/11/1998	2016Q3	8	tám	
47	1653010100	Lê Thị Thảo	13/08/1998	2016KX2	7	bảy	
48	1551050102	Lê Đức Thịnh	21/05/1997	2017D1	5	năm	
49	1551010096	Tạ Thùy Trang	20/07/1997	2015K2	7	bảy	
50	1551010191	Hà Minh Tuấn	14/12/1997	2015K2	10	mười	
51	1551020005	Lê Anh Tuấn	15/09/1997	2015Q3	10	mười	
52	1551020124	Nguyễn Văn Tùng	22/04/1997	2015Q2	8	tám	
53	1652010008	Bùi Đức Việt	07/01/1995	07CQ	0	không	ĐT
54	1451010405	Nguyễn Trọng Vũ	03/08/1995	2014K4	7	bảy	
55	1551010077	Nguyễn Hải Yến	08/06/1997	2015K2	10	mười	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 31 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Khánh Dư

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - CT4101 - LỚP CT4101_LR5

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1651090002	Đào Công Anh	04/10/1998	2016VL	8	tám	
2	1552010031	Lê Thị Vân Anh	15/06/1997	2015KTCQ	7	bảy	
3	1553010168	Nguyễn Thị Tú Anh	15/04/1997	2015KX2	8	tám	
4	1751020130	Nguyễn Tiến Quốc Anh	26/12/1999	2017Q1	9	chín	Nợ HP
5	1651040004	Vũ Tuấn Anh	05/12/1998	2016N1	7	bảy	
6	1551010339	Đặng Gia Bách	05/01/1997	2015K5	0	không	PT
7	1451010028	Nguyễn Duy Bình	20/09/1996	2014K5	8	tám	
8	1451010030	Vũ Quý Bình	17/12/1996	2014K7	0	không	PT
9	1451010056	Nguyễn Quang Chung	13/02/1996	2014K5	7	bảy	
10	1451010034	Phạm Vĩnh Công	19/11/1996	2014K5	9	chín	
11	1551080066	Nguyễn Tiến DũngA	11/09/1997	2015QL1	7	bảy	
12	1651020008	Đặng Thị Thùy Dương	30/12/1998	2016Q1	8	tám	
13	1351010063	Nguyễn Đình Đăng	20/10/1995	2013K7	0	không	PT
14	1551010298	Nguyễn Quốc Đạt	10/09/1997	2015K5	7	bảy	
15	1451010085	Nguyễn Văn Đồng	04/07/1996	2016K1	0	không	PT
16	1451020037	Lại Huy Đức	24/12/1996	2014Q1	0	không	
17	1551010329	Tạ Hồng Đức	02/06/1997	2015K7	8	tám	
18	1551010244	Nguyễn Hoàng Giang	05/01/1997	2015K5	0	không	
19	1458020008	Phạm Thị Thảo Giang	22/07/1996	2014NT	8	tám	
20	1651030179	Trương Văn Hải	01/05/1998	2016X4	8	tám	
21	1551020137	Đỗ Việt Hoàng	27/11/1997	2015Q2	8	tám	
22	1551080056	Lê Trần Hùng	27/08/1997	2015QL1	7	bảy	
23	1654010089	Nguyễn Mạnh Khang	20/09/1997	2016DB	9	chín	
24	1551010009	Nguyễn Quốc Khánh	13/08/1997	2015K6	7	bảy	
25	1751010216	Nguyễn Thạch Kiên	07/02/1999	2017K6	9	chín	Nợ HP
26	1451040083	Trần Hải Linh	11/06/1996	2014N2	7	bảy	
27	1751030025	Trần Văn Linh	20/03/1998	2017X4	10	mười	
28	1751040051	Trịnh Như Mai	23/01/1999	2017N1	9	chín	Nợ HP
29	1551040041	Lê Đình Mạnh	09/12/1997	2017N1	0	không	PT
30	1651050030	Đào Phương Nam	02/12/1997	2016D1	7	bảy	
31	1651060016	Hoàng Phương Nam	03/02/1998	2016M	8	tám	
32	1551010055	Bùi Bá Nghĩa	22/12/1997	2015K5	7	bảy	
33	1651010459	Hoàng Bích Ngọc	30/04/1997	2016K4	9	chín	
34	1755010013	Lê Bích Ngọc	29/08/1999	2017CNTT	8	tám	
35	1451010258	Hứa Thị Huyền Nhung	22/08/1996	2014K3	8	tám	
36	1451020107	Lê Thị Hồng Nhung	23/11/1996	2014Q2	8	tám	
37	1755010022	Trần Hồng Nhung	22/04/1999	2017CNTT	8	tám	
38	1751020106	Vũ Mai Trang Nhung	10/07/1999	2017Q1	8	tám	Nợ HP
39	1751010280	Hoàng Quang Phúc	31/10/1999	2017K2	8	tám	
40	1451020118	Phạm Huy Phúc	18/09/1996	2014Q1	7	bảy	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1751010036	Lê Thị Phượng	15/01/1999	2017K1	7	bảy	
42	1451080096	Đoàn Trọng Quân	18/08/1996	2014QL3	0	không	P1
43	1751010022	Nguyễn Ngọc Quân	25/04/1997	2017K1	7	bảy	
44	1751030242	Trần Đức Quân	09/04/1999	2017X+	7	bảy	
45	1751030193	Phạm Minh Quang	03/12/1999	2017X+	9	chín	
46	1551010249	Nguyễn Văn Quỳnh	04/01/1997	2015K4	8	tám	
47	1551010142	Đặng Văn Sơn	11/02/1997	2015K5	7	bảy	
48	1458020044	Nguyễn Ngọc Sơn	25/06/1995	2014NT	0	không	P1
49	1551010306	Trần Hoàng Sơn	24/06/1995	2015K5	0	không	P1
50	1551020067	Trần Minh Sơn	10/12/1995	2015Q1	10	mười	
51	1653010042	Nguyễn Văn Sỹ	01/06/1998	2016KX1	7	bảy	
52	1551010194	Khuất Duy Thái	07/02/1997	2015K1	7	bảy	
53	1451060043	Bùi Xuân Thắng	06/11/1996	2017M	0	không	P1
54	1451020144	Nguyễn Thế Thắng	12/12/1994	2015Q3	7	bảy	
55	1751030263	Thái Đức Thắng	26/09/1999	2017X+	9	chín	
56	1551010313	Nguyễn Quốc Thảo	04/02/1996	2015K6	0	không	
57	1755010039	Nguyễn Thị Thương	19/01/1999	2017CNTT	8	tám	
58	1451020151	Trần Thị Thủy	02/02/1995	2014Q1	8	tám	
59	1552010043	Nguyễn Thị Thu Trà	29/12/1997	2015KTCQ	8	tám	
60	1751010029	Nguyễn Thị Trà	17/01/1999	2017K1	8	tám	Nợ HP
61	1751020022	Nguyễn Thu Trang	29/03/1999	2017Q1	8	tám	
62	1751030059	Đoàn Đức Trung	09/03/1998	2017X+	10	mười	
63	1551080150	Phạm Hà Trung	15/04/1996	2015QL1	7	bảy	
64	1551010138	Trần Anh Tuấn	04/05/1997	2015K5	8	tám	
65	1751030298	Phạm Văn Tùng	04/08/1999	2017X+	9	chín	
66	1551010291	Nguyễn Văn Ước	01/12/1997	2015K4	9	chín	
67	1451020180	Dương Văn Vĩ	19/12/1996	2014Q3	8	tám	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 31 tháng 7 năm 2018

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Khánh Dư